



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 579.640.610.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 592 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Trường Ảnh | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Đặng Thanh Bình   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Hồ Hương          | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Ông Thái Văn Thành    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Phạm Thị Quế Chi  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 29/10/2016 |
| • Bà Võ Thị Hòa        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2018 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                         |                   |                          |
|-------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hương          | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Lê Đức Quý        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Trần Phước Thương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Hồ Minh Nam       | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |
| • Ông Phan Thịnh        | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 01/11/2016 |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Hồ Hương  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 172/2019/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính lập ngày 25/02/2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là 15.779.099.529 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/11/2016. Tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục bàn giao vốn và tài sản cũng như các số liệu kế toán khác giữa Doanh nghiệp nhà nước và Công ty Cổ phần. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính đính kèm có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau này.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2019

**Ngô Thị Kim Anh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1100-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>655.011.121.708</b>	<b>598.605.240.363</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>56.700.700.837</b>	<b>289.593.720.288</b>
1. Tiền	111		15.262.516.093	20.894.574.654
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.438.184.744	268.699.145.634
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>502.416.622.590</b>	<b>259.066.623.874</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	502.416.622.590	259.066.623.874
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.141.547.571</b>	<b>28.755.619.161</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	16.407.067.141	17.829.090.728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	30.669.688.560	7.332.593.774
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	13.814.046.524	8.495.736.170
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.749.254.654)	(4.901.801.511)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>37.582.838.960</b>	<b>21.006.806.616</b>
1. Hàng tồn kho	141		37.582.838.960	21.006.806.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.169.411.750</b>	<b>182.470.424</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	11.191.064	182.470.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.158.220.686	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>447.631.361.731</b>	<b>475.534.017.919</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>345.778.957.052</b>	<b>391.191.495.148</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	344.685.833.796	389.868.496.893
- Nguyên giá	222		1.417.305.855.344	1.380.303.115.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.072.620.021.548)	(990.434.618.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.093.123.256	1.322.998.255
- Nguyên giá	228		8.427.075.951	8.240.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.333.952.695)	(6.917.577.696)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>72.673.436.834</b>	<b>49.234.228.767</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	72.673.436.834	49.234.228.767
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.178.967.845</b>	<b>35.108.294.004</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	29.178.967.845	35.108.294.004
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.102.642.483.439</b>	<b>1.074.139.258.282</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>437.648.242.845</b>	<b>375.383.025.552</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>179.272.873.778</b>	<b>150.325.174.618</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.223.301.010	7.643.855.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	593.025.382	839.583.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.001.022.236	14.032.321.532
4. Phải trả người lao động	314		18.717.856.941	20.167.926.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	450.264.354	455.773.319
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	126.882.440.322	93.526.570.036
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	5.485.139.771	4.165.065.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.919.823.762	9.494.079.645
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>258.375.369.067</b>	<b>225.057.850.934</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	179.050.005.096	194.387.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	65.661.769.194	20.142.628.261
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		13.663.594.777	10.527.904.777
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>664.994.240.594</b>	<b>698.756.232.730</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>664.994.240.594</b>	<b>698.756.232.730</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	76.360.092.329	110.122.084.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	2.981.071.537	49.329.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	73.379.020.792	110.072.754.835
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.102.642.483.439</b>	<b>1.074.139.258.282</b>

**Lòng Giám đốc**  
  
**Hồ Hương**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

**Kế toán trưởng**



**Phan Thịnh**

**Người lập biểu**



**Phạm Hồng Minh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	499.958.664.082	450.560.482.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		499.958.664.082	450.560.482.296
4. Giá vốn hàng bán	11	24	267.052.528.589	244.334.562.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>232.906.135.493</b>	<b>206.225.919.514</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	27.764.690.757	24.124.456.852
7. Chi phí tài chính	22	26	5.016.314.074	4.372.826.716
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		752.923.000	370.207.508
8. Chi phí bán hàng	25	27.a	52.562.445.964	53.276.864.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	50.287.352.167	40.618.101.194
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>152.804.714.045</b>	<b>132.082.584.281</b>
11. Thu nhập khác	31	28	8.972.078.359	9.348.229.685
12. Chi phí khác	32	29	1.334.068.490	647.774.160
13. Lợi nhuận khác	40		<b>7.638.009.869</b>	<b>8.700.455.525</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>160.442.723.914</b>	<b>140.783.039.806</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	34.896.048.222	30.710.284.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>125.546.675.692</b>	<b>110.072.754.835</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.166	1.731
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.166	1.731



Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.442.723.914	140.783.039.806
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	97.626.308.973	91.708.547.977
- Các khoản dự phòng	03		1.847.453.143	3.932.980.028
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(33.294.938)	(102.751.169)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25, 29	(26.566.655.641)	(23.387.153.944)
- Chi phí lãi vay	06	26	752.923.000	370.207.508
- Các khoản điều chỉnh khác	07		4.000.000.000	-
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		238.069.458.451	213.304.870.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.084.846.615)	(2.678.874.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	(16.576.032.344)	10.895.004.543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.750.300.223)	(79.649.142.720)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	6.100.605.519	2.574.036.978
- Tiền lãi vay đã trả	14	26	(752.923.000)	(370.207.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(35.083.496.280)	(41.152.506.839)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.335.646.331)	(8.434.636.068)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>167.586.819.177</b>	<b>94.488.544.200</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14,15	(128.987.800.041)	(101.792.297.473)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		208.060.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(435.044.019.040)	(206.770.359.503)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	191.694.020.324	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,25	22.157.011.240	20.725.600.825
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(349.972.726.790)</b>	<b>(287.837.056.151)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	51.320.533.154	13.029.738.532
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(4.441.197.000)	(3.878.618.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22.c	(97.379.622.480)	(11.418.920.017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(50.500.286.326)</b>	<b>(2.267.799.485)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(232.886.193.939)</b>	<b>(195.616.311.436)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	289.593.720.288	485.094.424.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(6.825.512)	115.606.922
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>56.700.700.837</b>	<b>289.593.720.288</b>

**Tổng Giám đốc**  
CỘNG TY  
CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC  
ĐÀ NẴNG  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Hồ Hương

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

luc

Phan Thịnh

Người lập biểu

Phạm Hồng Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

#### • 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
	ngày 01/11/2016	ngày 01/11/2016		
	Trình bày lại			
	VND	VND		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	22.523.615.804	22.629.635.804	(106.020.000)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19.060.128.395	18.988.128.395	72.000.000	(2)
Phải trả người lao động	22.323.444.638	22.429.464.638	(106.020.000)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	380.442.715.529	380.472.830.651	(30.115.122)	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.985.253.312	17.027.138.190	(41.884.878)	(2)
	<b>Từ 01/01/2016</b>	<b>Từ 01/01/2016</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Ghi chú</b>
	<b>đến 31/10/2016</b>	<b>đến 31/10/2016</b>		
	Trình bày lại			
	VND	VND		
BC kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.086.050.564	18.014.050.564	72.000.000	(2)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.411.166.993	60.483.166.993	(72.000.000)	(2)

#### • 2 tháng cuối năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch	Ghi chú
	ngày 01/01/2017	ngày 01/01/2017		
	Trình bày lại			
	VND	VND		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	25.288.921.597	25.416.145.597	(127.224.000)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.680.528.396	22.608.528.396	72.000.000	(2)
Phải trả người lao động	19.561.728.086	19.688.952.086	(127.224.000)	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	150.107.884.335	150.137.999.457	(30.115.122)	(2)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.739.833.137	16.781.718.015	(41.884.878)	(2)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### • Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2018 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	49.234.228.767	49.315.659.324	(81.430.557)	(1)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.032.321.532	13.990.238.782	42.082.750	(1), (2), (4)
Phải trả người lao động	20.167.926.132	20.099.770.440	68.155.692	(1)
Phải trả ngắn hạn khác	93.526.570.036	96.657.425.694	(3.130.855.658)	(2), (3)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.494.079.645	9.535.964.523	(41.884.878)	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110.122.084.465	107.141.012.928	2.981.071.537	(4)

BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2017 Trình bày lại VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	244.334.562.782	244.334.569.422	(6.640)	(1)
Chi phí bán hàng	53.276.864.175	53.207.909.050	68.955.125	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	40.618.101.194	40.537.463.430	80.637.764	(1)
Thu nhập khác	9.348.229.685	6.247.489.149	3.100.740.536	(3)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140.783.039.806	137.831.885.519	2.951.154.287	(1)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.710.284.971	30.740.202.221	(29.917.250)	(4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.072.754.835	107.091.683.298	2.981.071.537	(4)

- Hạch toán tăng chi phí tiền lương 68.155.692 đồng (Trong đó: 10 tháng đầu năm 2016 giảm 106.020.000 đồng; 2 tháng cuối năm 2016 giảm 21.204.000 đồng và năm 2017 tăng 195.379.692 đồng) theo Quyết định số 199/UBND-SLĐTBXH, Quyết định 200/UBND-SLĐTBXH ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 3070/SLĐTBXH ngày 15/10/2018 của Sở Lao động thương binh và Xã hội về việc xác định quỹ tiền lương người lao động; quỹ tiền lương, thù lao người quản lý dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán”, “Chi phí bán hàng”, “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”, “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan biến động tương ứng.
- Hạch toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo Quyết định số 3645/QĐ-CT ngày 05/08/2018 của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong 10 tháng đầu năm 2016 là 72.000.000 đồng dẫn đến khoản mục “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tăng đi một lượng tương ứng. Đồng thời khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” và “Quỹ khen thưởng phúc lợi” giảm đi 30.115.122 đồng và 41.884.878 đồng.
- Hạch toán vào thu nhập khác khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2017 là 3.100.740.536 đồng theo Văn bản số 2601/UBND-STC của Ủy ban nhân dân ngày 11/04/2018 dẫn đến khoản mục “Phải trả, phải nộp khác” trên Bảng cân đối kế toán giảm 3.100.740.536 đồng, đồng thời khoản mục “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng thêm một lượng tương ứng.
- Điều chỉnh giảm khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017, số tiền: 29.917.250 đồng do ảnh hưởng từ các điều chỉnh hồi tố ở trên.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4.750.497	10.965.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.257.765.596	20.883.609.032
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	41.438.184.744	268.699.145.634
<b>Cộng</b>	<b><u>56.700.700.837</u></b>	<b><u>289.593.720.288</u></b>

### 7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	502.416.622.590	259.066.623.874
<b>Cộng</b>	<b><u>502.416.622.590</u></b>	<b><u>259.066.623.874</u></b>

### 8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.715.751.700	1.646.584.595
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	3.744.418.000	3.744.418.000
Các đối tượng khác	10.946.897.441	12.438.088.133
<b>Cộng</b>	<b><u>16.407.067.141</u></b>	<b><u>17.829.090.728</u></b>

### 9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	26.596.819.975	-
Các đối tượng khác	4.072.868.585	7.332.593.774
<b>Cộng</b>	<b><u>30.669.688.560</u></b>	<b><u>7.332.593.774</u></b>

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	10.582.642.537	-	5.006.369.646	-
Tạm ứng	160.213.289	-	379.843.103	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.692.882.912	-	1.522.619.750	-
Phải thu khác	1.378.307.786	-	1.586.903.671	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.814.046.524</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.495.736.170</u></b>	<b><u>-</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.455.042.041	-	16.093.788.833	-
Công cụ, dụng cụ	339.264.810	-	347.664.154	-
Chi phí SX, KD dở dang	2.781.834.415	-	4.555.324.083	-
Thành phẩm	6.697.694	-	6.614.200	-
Hàng hóa	-	-	3.415.346	-
<b>Cộng</b>	<b>37.582.838.960</b>	<b>-</b>	<b>21.006.806.616</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.191.064	35.570.334
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	-	146.900.090
<b>Cộng</b>	<b>11.191.064</b>	<b>182.470.424</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	15.779.099.529	19.723.874.413
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.324.938.359	3.908.501.903
Chi phí lắp đặt ống nhánh	9.201.325.758	9.553.988.450
Lợi thế kinh doanh	873.604.199	1.921.929.238
<b>Cộng</b>	<b>29.178.967.845</b>	<b>35.108.294.004</b>

- (i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến năm 2018 là 3,9 tỷ đồng/năm; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 15.779.099.529 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	165.548.869.215	96.093.260.348	1.113.420.479.479	4.867.794.323	372.711.645	1.380.303.115.010
Mua sắm trong năm	-	3.110.871.760	2.747.350.909	212.200.000	-	6.070.422.669
Đ/tư XD/CB h/thành	784.435.294	-	49.559.752.682	-	-	50.344.187.976
Thanh lý/nhượng bán			158.799.047	-	-	158.799.047
Giảm khác	1.528.769.932	1.932.162.158	15.792.139.174			19.253.071.264
<b>Số cuối năm</b>	<b>164.804.534.577</b>	<b>97.271.969.950</b>	<b>1.149.776.644.849</b>	<b>5.079.994.323</b>	<b>372.711.645</b>	<b>1.417.305.855.344</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	98.136.538.165	22.724.536.116	866.353.179.415	3.106.337.370	114.027.051	990.434.618.117
Khấu hao trong năm	14.630.491.598	9.990.852.701	71.807.299.506	738.053.234	43.236.935	97.209.933.974
Thanh lý/nhượng bán			143.801.361			143.801.361
Giảm khác	1.308.312.873	957.692.520	12.614.723.789	-	-	14.880.729.182
<b>Số cuối năm</b>	<b>112.767.029.763</b>	<b>32.715.388.817</b>	<b>938.160.478.921</b>	<b>3.844.390.604</b>	<b>157.263.986</b>	<b>1.072.620.021.548</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	67.412.331.050	73.368.724.232	247.067.300.064	1.761.456.953	258.684.594	389.868.496.893
<b>Số cuối năm</b>	<b>52.037.504.814</b>	<b>64.556.581.133</b>	<b>211.616.165.928</b>	<b>1.235.603.719</b>	<b>215.447.659</b>	<b>344.685.833.796</b>

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31/12/2018 là 59.611.665.283 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	54.000.000	8.186.575.951	8.240.575.951
Mua trong năm	-	186.500.000	186.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>54.000.000</b>	<b>8.373.075.951</b>	<b>8.427.075.951</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	54.000.000	6.863.577.696	6.917.577.696
Khấu hao trong năm	-	416.374.999	416.374.999
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>54.000.000</b>	<b>7.279.952.695</b>	<b>7.333.952.695</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	-	1.322.998.255	1.322.998.255
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>1.093.123.256</b>	<b>1.093.123.256</b>

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.162.575.951 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Trạm bơm dâng và tuyến ống nước sạch NMN Cầu đò	5.233.271.530	1.548.160.958
Tuyến ống nước thô D225 HDPE Khe Lạnh - Hòa Ninh	4.189.078.372	1.709.904.261
Lắp đặt bộ sung ống thu nước sau bể lọc, bể lắng cụm xử lý 120.000m <sup>3</sup>	2.037.975.832	2.037.975.832
Lắp đặt tuyến ống cấp nước D315 HDPE, D300 DI đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ đường Võ Văn Kiệt đến Dương Đình Nghệ)	1.147.067.442	1.068.543.829
Lắp đặt 02 biển tần sóng hài thấp dưới 5% cho bơm số 1 và số 3 nhà máy nước Cầu Đò	2.283.048.000	-
Dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018	12.555.603.270	5.980.757.464
Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000m <sup>3</sup> /ngày, phân kỳ 1	34.498.041.273	2.663.524.144
Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000m <sup>3</sup> /ngày	1.298.181.656	441.786.102
Thay thế bơm tại trạm bơm cấp I của NM nước Sân bay	850.357.699	-
Lắp đặt bơm rửa lọc cho bể lọc tại NM nước Sân bay	799.984.523	806.158.019
Các công trình khác	7.780.827.237	32.977.418.158
<b>Cộng</b>	<b>72.673.436.834</b>	<b>49.234.228.767</b>

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	935.242.000	212.755.200
Công ty TNHH TM Hóa chất Hoàng Vũ	462.000.000	373.990.000
Công ty CP Nhựa Đà Nẵng	453.117.335	-
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	486.051.000	-
Trung tâm kinh doanh VNPT- Đà Nẵng	489.264.347	305.512.273
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	311.410.731	60.049.000
Các đối tượng khác	3.086.215.597	6.691.549.360
<b>Cộng</b>	<b>6.223.301.010</b>	<b>7.643.855.833</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
BQLDA Đầu tư XD các Công trình giao thông Đà Nẵng	175.250.327	175.250.327
Các đối tượng khác	417.775.055	664.332.794
<b>Cộng</b>	<b>593.025.382</b>	<b>839.583.121</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	657.107.867	18.125.158.304	18.782.266.171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.056.986.702	34.896.048.222	35.083.496.280	7.869.538.644
Thuế thu nhập cá nhân	365.943.404	1.835.444.089	1.751.630.835	449.756.658
Thuế tài nguyên	287.401.120	4.408.907.150	4.300.598.270	395.710.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.290.714.165	2.290.714.165	-
Các loại thuế khác	220.342.366	14.000.000	234.342.366	-
Phí, lệ phí khác	4.444.540.073	67.864.958.862	68.023.482.001	4.286.016.934
<b>Cộng</b>	<b>14.032.321.532</b>	<b>129.435.230.792</b>	<b>130.466.530.088</b>	<b>13.001.022.236</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	44.607.075	138.861.575
Chi phí khác	405.657.279	316.911.744
<b>Cộng</b>	<b>450.264.354</b>	<b>455.773.319</b>

### 20. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	-	307.792.506
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.705.699	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.255.871.732
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.880.734.623	91.962.905.798
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	<i>2.171.820.782</i>	<i>28.899.711.282</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách</i>	<i>32.843.986.839</i>	<i>6.130.258.000</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô (*)</i>	<i>13.856.961.683</i>	<i>12.402.816.464</i>
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	<i>-</i>	<i>17.972.808.194</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>52.167.654.900</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả ngân sách về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>5.811.668.026</i>	<i>7.347.222.839</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2.709.027.404</i>	<i>1.890.474.030</i>
<b>Cộng</b>	<b>126.882.440.322</b>	<b>93.526.570.036</b>

(\*) Khoản này đã bao gồm 2.771.392.337 đồng thuế TNDN tương ứng với phần chênh lệch thu chi nước thô năm 2018 mà Sở Tài chính chịu trách nhiệm chi trả theo tinh thần của văn bản số 1102/STC-TCĐN ngày 30/03/2018 của Sở Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.971.558.932	1.210.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	177.078.446.164	193.176.446.164
<b>Cộng</b>	<b><u>179.050.005.096</u></b>	<b><u>194.387.317.896</u></b>

## 21. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	4.165.065.000	5.485.139.771	4.165.065.000	5.485.139.771
<b>Cộng</b>	<b><u>4.165.065.000</u></b>	<b><u>5.485.139.771</u></b>	<b><u>4.165.065.000</u></b>	<b><u>5.485.139.771</u></b>

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	12.490.020.000	49.758.342.582	4.441.197.000	57.807.165.582
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	11.817.673.261	1.562.190.572	40.120.450	13.339.743.383
<b>Cộng</b>	<b><u>24.307.693.261</u></b>	<b><u>51.320.533.154</u></b>	<b><u>4.481.317.450</u></b>	<b><u>71.146.908.965</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	4.165.065.000			5.485.139.771
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b><u>20.142.628.261</u></b>			<b><u>65.661.769.194</u></b>

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTĐ ngày 12/06/2013 để thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ ngày 08/01/2015 để thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m<sup>3</sup>/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m<sup>3</sup>/ngày”. Hạn mức vay 1456.5000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

(\*\*) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

### 22. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.657.132.223
Tăng trong năm	-	-	110.072.754.835
Giảm trong năm	-	-	12.607.802.593
Số dư tại 31/12/2017	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>110.122.084.465</u>
Số dư tại 01/01/2018	579.640.610.000	8.993.538.265	110.122.084.465
Tăng trong năm	-	-	125.546.675.692
Giảm trong năm	-	-	159.308.667.828
Số dư tại 31/12/2018	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>76.360.092.329</u>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	<u>579.640.610.000</u>	<u>579.640.610.000</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	110.122.084.465	12.657.132.223
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	125.546.675.692	110.072.754.835
Phân phối lợi nhuận năm trước	107.141.012.928	12.607.802.593
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.761.390.448	1.188.882.576
- Chia cổ tức bằng tiền	97.379.622.480	11.418.920.017
Phân phối lợi nhuận năm nay (Chia cổ tức)	52.167.654.900	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>76.360.092.329</b>	<b>110.122.084.465</b>

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết HĐQT số 22/2018/NQ-HĐTQ ngày 13/12/2018.

### d. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ- ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền là 16,8%, tương đương 97.379.622.480 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả trong 6 tháng đầu năm 2018.

Nghị quyết HĐQT số 22/2018/NQ- HĐQT ngày 13/12/2018 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 bằng tiền là 9%, tương đương 52.167.654.900 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả trong tháng 1 năm 2019.

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	điều tiết tỷ lệ lãi này q
Doanh thu ngành nước	494.485.863.310	437.788.621.184
Doanh thu các hoạt động khác	5.472.800.772	12.771.861.112
<b>Cộng</b>	<b>499.958.664.082</b>	<b>450.560.482.296</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn ngành nước	262.562.693.050	232.318.930.152
Giá vốn các hoạt động khác	4.489.835.539	12.015.632.630
<b>Cộng</b>	<b>267.052.528.589</b>	<b>244.334.562.782</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.733.284.131	24.021.705.683
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.406.626	102.751.169
<b>Cộng</b>	<b>27.764.690.757</b>	<b>24.124.456.852</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	752.923.000	370.207.508
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	3.944.774.884	3.920.242.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá	318.616.190	82.376.830
<b>Cộng</b>	<b>5.016.314.074</b>	<b>4.372.826.716</b>

### 27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	14.526.505.513	15.245.326.500
Chi phí nhân viên bán hàng	31.610.737.735	34.961.734.563
Các khoản khác	6.425.202.716	3.069.803.112
<b>Cộng</b>	<b>52.562.445.964</b>	<b>53.276.864.175</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	24.462.780.920	17.600.614.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.808.140.523	4.980.241.968
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.847.453.143	3.932.980.028
Các khoản khác	19.168.977.581	14.104.265.008
<b>Cộng</b>	<b>50.287.352.167</b>	<b>40.618.101.194</b>

### 28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	7.272.728	23.005.477
Thu nhập từ chương trình JCM của Nhật Bản	5.830.762.255	5.260.911.825
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước thải được hưởng	2.473.908.874	-
Các khoản khác	660.134.502	4.064.312.383
<b>Cộng</b>	<b>8.972.078.359</b>	<b>9.348.229.685</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý tài sản cố định	1.166.628.490	634.551.739
Chi phí thanh lý vật tư	-	10.024.664
Chi phí dịch vụ nước thải và xử lý nước	167.440.000	-
Chi phí khác	-	3.197.757
<b>Cộng</b>	<b>1.334.068.490</b>	<b>647.774.160</b>

### 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	160.442.723.914	140.783.039.806
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.037.517.195	12.768.385.050
- Điều chỉnh tăng (Chi phí loại trừ) (*)	14.037.517.195	15.869.125.586
- Điều chỉnh giảm (Thuế TNDN chi phí nước thô)	-	3.100.740.536
Tổng thu nhập chịu thuế	174.480.241.109	153.551.424.856
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>34.896.048.222</b>	<b>30.710.284.971</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	34.896.048.222	30.710.284.971
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

(\*) Trong tổng chi phí loại trừ năm 2018 của Công ty đã bao gồm 13.856.961.683 đồng là phần chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước của Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014.

### 31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	125.546.675.692	110.072.754.835
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(9.761.390.448)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	9.761.390.448
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.546.675.692	100.311.364.387
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu @@</b>	<b>2.166</b>	<b>1.731</b>

@@ Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.328.353.297	54.760.926.473
Chi phí nhân công	106.866.472.574	101.673.778.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.626.308.973	91.708.547.977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.145.678.903	64.070.556.570
Chi phí khác bằng tiền	33.314.653.656	26.309.429.109
<b>Cộng</b>	<b>366.281.467.403</b>	<b>338.523.238.651</b>

### 33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	6.223.301.010	-	6.223.301.010
Chi phí phải trả	450.264.354	-	450.264.354
Vay và nợ thuê tài chính	5.485.139.771	65.661.769.194	71.146.908.965
Phải trả khác	86.053.258.976	179.050.005.096	265.103.264.072
<b>Cộng</b>	<b>98.211.964.111</b>	<b>244.711.774.290</b>	<b>342.923.738.401</b>

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	7.643.855.833	-	7.643.855.833
Chi phí phải trả	455.773.319	-	455.773.319
Vay và nợ thuê tài chính	4.165.065.000	20.142.628.261	24.307.693.261
Phải trả khác	50.841.585.409	194.387.317.896	245.228.903.305
<b>Cộng</b>	<b>63.106.279.561</b>	<b>214.529.946.157</b>	<b>277.636.225.718</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.700.700.837	-	56.700.700.837
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	502.416.622.590	-	502.416.622.590
Phải thu khách hàng	9.657.812.487	-	9.657.812.487
Phải thu khác	13.653.833.235	-	13.653.833.235
<b>Cộng</b>	<b>582.428.969.149</b>	<b>-</b>	<b>582.428.969.149</b>

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	289.593.720.288	-	289.593.720.288
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	259.066.623.874	-	259.066.623.874
Phải thu khách hàng	12.927.289.217	-	12.927.289.217
Phải thu khác	7.429.950.916	-	7.429.950.916
<b>Cộng</b>	<b>569.017.584.295</b>	<b>-</b>	<b>569.017.584.295</b>

### 35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Thu nhập Hội đồng Quản trị	786.646.277	744.573.169
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	2.822.367.441	2.197.573.528
Thù lao Ban kiểm soát	872.263.941	571.925.215

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.

  
**Tổng Giám đốc**  
**Hồ Hương**


Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2019

**Kế toán trưởng**



**Phan Thịnh**

**Người lập biểu**



**Phạm Hồng Minh**